

ĐỀ ÁN TUYỂN ĐẠI HỌC SINH NĂM 2021

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường

Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh (ĐH TN&MT TP. HCM) là trường Đại học công lập trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường, được thành lập theo Quyết định số 1430/QĐ-TTg ngày 19 tháng 8 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở nâng cấp Trường Cao đẳng Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh.

Tên trường tiếng Việt:

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ
HỒ CHÍ MINH**

Tên trường tiếng Anh:

**HO CHI MINH CITY UNIVERSITY OF NATURAL RESOURCES
AND ENVIRONMENT**

Sứ mệnh:

Xây dựng và phát triển Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh thành trung tâm đào tạo và nghiên cứu khoa học đạt chuẩn quốc gia, làm nhiệm vụ đào tạo nhân lực ngành Tài nguyên - Môi trường cho khu vực phía Nam nói riêng và cả nước nói chung. Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh sẽ trở thành trường đại học có tầm cỡ quốc gia, cung cấp đội ngũ cán bộ chủ lực có chuyên môn cao cho ngành Tài nguyên – Môi trường phục vụ mục tiêu phát triển bền vững của đất nước.

Tầm nhìn:

Đến năm 2025, Đại học Tài nguyên và Môi trường TP.HCM trở thành Trung tâm đào tạo và nghiên cứu tiên tiến cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành TN&MT và xã hội (đặc biệt là khu vực phía Nam), đến năm 2035 trở thành một trong những trường đại học hàng đầu trong lĩnh vực TN&MT ở khu vực Đông Nam Á.

Địa chỉ:

Trụ sở: Số 236B Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Cơ sở Biên Hòa: Số 205, đường Phùng Hưng, Khu phố Long Đức 3, Phường Tam Phước, Thành phố Biên Hòa, Đồng Nai

Điện thoại: (028) 3991 6415 – 3844 3006; Fax: (028) 3844 9474

Địa chỉ trang web: <http://www.hcmunre.edu.vn>

1.2. Quy mô đào tạo

Khối ngành/ Nhóm ngành*	Quy mô hiện tại							
	NCS	Học viên CH	ĐH		CĐSP		TCSP	
			GD chính quy	GD TX	GD chính quy	GD TX	GD chính quy	GD TX
Khối ngành I								
Khối ngành II								
Khối ngành III			787	89				
Khối ngành IV			215					
Khối ngành V			1851	116				
Khối ngành VI								
Khối ngành VII			2218	115				
Tổng			5071	320				

Nhóm ngành: Nhóm ngành đào tạo giáo viên*

II. CÁC THÔNG TIN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2021

2.1. Thông tin về tuyển sinh đại học chính quy của 2 năm gần nhất

2.1.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Trong hai năm 2019 và 2020, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh sử dụng cả hai phương thức tuyển sinh để tuyển sinh ĐH chính quy. Bên cạnh đó, năm 2020 Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh sử dụng phương thức tuyển sinh thứ 3 xét tuyển theo kết quả kỳ thi đánh giá năng lực năm 2020 của Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.

a. Phương thức 1: Xét tuyển dựa theo kết quả kỳ thi trung học phổ thông (THPT) quốc gia thỏa mãn tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào do Trường công bố và có đăng ký xét tuyển theo quy định.

- Tiêu chí 1: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;
- Tiêu chí 2: Thí sinh tham gia kỳ thi THPT quốc gia năm 2019 và 2020 có đăng ký sử dụng kết quả để xét tuyển sinh đại học, cao đẳng; có kết quả các môn thi thuộc tổ hợp môn xét tuyển phù hợp với ngành đào tạo của trường đạt yêu cầu tiêu chí đảm bảo chất lượng do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định;
- Tiêu chí 3: Có đăng ký xét tuyển vào Trường hợp lệ theo quy định của quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành.

b. Phương thức 2: Xét tuyển căn cứ vào kết quả học tập các môn học năm lớp 10, 11, 12 (theo học bạ) ở bậc học THPT.

- Tiêu chí 1: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT.
- Tiêu chí 2: Hạnh kiểm được xếp loại Khá trở lên ở tất cả các năm học lớp 10, 11 và 12.
- Tiêu chí 3: Tổng điểm trung bình của 3 môn của 5 học kỳ (năm lớp 10, lớp 11 và học kỳ 1 năm lớp 12), thuộc tổ hợp môn xét tuyển theo từng ngành thí sinh đăng ký xét tuyển, phải đạt 18,00 điểm trở lên đối với hệ đại học chính quy.

- Điểm xét tuyển: là tổng điểm trung bình của 5 học kỳ (năm lớp 10, lớp 11 và học kỳ 1 năm lớp 12) 3 môn theo tổ hợp môn đăng ký xét tuyển cộng với điểm ưu tiên Khu vực và Đối tượng theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

c. Phương thức 3: Xét tuyển dựa theo kết quả kỳ thi đánh giá năng lực năm 2021 của Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.

- Tiêu chí 1: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT.

- Tiêu chí 2: Thí sinh tham dự kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh năm 2021.

- Điểm xét tuyển: Điểm xét tuyển là tổng điểm bài thi đánh giá năng lực năm 2021 của Đại học Quốc gia TP.HCM (theo thang điểm 1.200) cộng với điểm ưu tiên theo khu vực và đối tượng.

- Điểm ưu tiên: tính trên thang điểm 1.200, mức chênh lệch điểm trúng tuyển giữa 2 nhóm đối tượng kế tiếp nhau là 40,0 (40 điểm), giữa 2 khu vực kế tiếp nhau là 10,0 (10 điểm).

2.1.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (nếu lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia)

Mã khối ngành	Khối ngành	Mã ngành học	Ngành học	Năm tuyển sinh -2			Năm tuyển sinh -1		
				Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
III	Khối ngành III	7340101	Quản trị kinh doanh	120	236	18,75	120	617	16,00
IV	Khối ngành IV	7440201	Địa chất học	100	35	14,0	100	24	14,00
IV	Khối ngành IV	7440221	Khí tượng và khí hậu học	50	32	14,0	50	30	14,00
IV	Khối ngành IV	7440224	Thủy văn học	50	11	14,0	50	12	14,00
IV	Khối ngành IV	7440298	Biến đổi khí hậu và Phát triển bền vững	50	8	14,0	50	12	14,00
V	Khối ngành V	7480104	Hệ thống thông tin	50	119	14,0	50	110	15,00
V	Khối ngành V	7480201	Công nghệ thông tin	100	185	17,25	100	401	15,00
V	Khối ngành V	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	250	175	14,0	250	174	14,00
V	Khối ngành V	7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	100	102	14,0	100	94	14,00
V	Khối ngành V	7580212	Kỹ thuật tài nguyên nước	100	7	14,0	100	5	14,00
V	Khối ngành V	7580213	Kỹ thuật cấp thoát nước	100	40	14,0	100	55	14,00
VII	Khối ngành VII	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	210	275	15,0	210	364	15,00
VII	Khối ngành VII	7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	120	114	14,0	120	90	14,00
VII	Khối ngành VII	7850103	Quản lý đất đai	250	394	16,25	250	711	15,00
VII	Khối ngành VII	7850197	Quản lý tài nguyên và môi trường biển đảo	50	19	14,0	50	38	14,00
VII	Khối ngành VII	7850196	Quản lý tài nguyên khoáng sản	50	10	14,0	50	0	14,00
VII	Khối ngành VII	7850195	Quản lý tổng hợp tài nguyên nước	50	34	14,0	50	12	14,00

2.2. Đối tượng tuyển sinh đại học chính quy năm 2021

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.

2.3. Phạm vi tuyển sinh năm 2021

- Xét tuyển thí sinh trong phạm vi cả nước.

2.4. Phương thức tuyển sinh đại học chính quy năm 2021

2.4.1. Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi trung học phổ thông năm 2021 (Phương thức 1)

- Điều kiện đăng ký:

- Thí sinh tốt nghiệp THPT 2021 hoặc tương đương;
- Thí sinh tham gia kỳ thi THPT năm 2021 có đăng ký sử dụng kết quả thi để xét tuyển sinh đại học, cao đẳng; có kết quả các môn thi thuộc tổ hợp môn xét tuyển phù hợp với ngành đào tạo của trường đạt yêu cầu tiêu chí đảm bảo chất lượng do Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh quy định dự kiến là: tổng điểm trung bình của 3 môn thuộc tổ hợp môn xét tuyển theo từng ngành thí sinh đăng ký xét tuyển phải thỏa mãn tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào. Tiêu chí này sẽ được công bố sau khi có điểm thi THPT năm 2021.
- Có đăng ký xét tuyển vào Trường hợp lệ theo quy định của Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành.

- Điểm xét tuyển (ĐXT)

Điểm xét tuyển là tổng điểm 3 môn theo tổ hợp môn đăng ký xét tuyển cộng với điểm ưu tiên Khu vực và Đối tượng (theo Quy chế tuyển sinh hiện hành). Trong đó, điểm xét tuyển môn Toán (M1) là điểm thi môn Toán nhân hệ số 1,5. Đối với các môn còn lại điểm xét tuyển là điểm thi môn đó không nhân hệ số. Điểm xét tuyển được làm tròn đến hai chữ số thập phân và tính theo công thức:

$$\text{Điểm xét tuyển (ĐXT)} = M1 + M2 + M3 + ĐƯT$$

Trong đó:

+ M1: là điểm thi môn Toán nhân hệ số 1,5. M2, M3 là điểm thi các môn còn lại không nhân hệ số trong tổ hợp môn xét tuyển phù hợp với ngành do thí sinh đăng ký.

+ Điểm ưu tiên (ĐƯT) = ĐƯT khu vực + ĐƯT đối tượng.

Ưu tiên gồm: ưu tiên khu vực và ưu tiên đối tượng theo quy định của Quy chế Tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Mức chênh lệch điểm trúng tuyển giữa hai nhóm đối tượng kế tiếp là 1,0 (một điểm), giữa hai khu vực kế tiếp là 0,25 (một phần tư điểm).

Đối với các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách thì thí sinh có điểm môn Toán lớn hơn sẽ được ưu tiên trúng tuyển.

- *Thời gian (dự kiến), hồ sơ đăng ký dự tuyển và quy trình xét tuyển:* Gồm có 4 đợt xét tuyển, như sau:

- Đợt 1: theo khung thời gian do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định;
- Các đợt còn lại mỗi đợt dự kiến cách nhau 1 tuần.

2.4.2. Xét tuyển căn cứ vào kết quả học tập theo học bạ ở bậc học THPT (Phương thức 2) năm 2021

- *Điều kiện đăng ký:*

- Thí sinh tốt nghiệp THPT từ năm 2017 đến 2021.
- Có hạnh kiểm xếp loại Khá trở lên trong hai năm học lớp 10, lớp 11 và học kỳ I lớp 12 THPT.
- Tổng điểm trung bình năm (05) học kỳ (năm lớp 10, lớp 11 và học kỳ 1 năm lớp 12) của 3 môn thuộc tổ hợp môn xét tuyển theo từng ngành thí sinh đăng ký xét tuyển phải đạt 18,00 điểm trở lên.

- *Điểm xét tuyển:* là tổng điểm 3 môn theo tổ hợp môn đăng ký xét tuyển cộng với điểm ưu tiên Khu vực và Đối tượng (theo Quy chế tuyển sinh hiện hành). Trong đó, điểm xét tuyển môn Toán (M1) là điểm trung bình môn Toán trong 5 học kỳ nhân hệ số 1,5. Đối với các môn còn lại điểm xét tuyển là điểm trung bình môn đó trong 5 học kỳ không nhân hệ số. Điểm xét tuyển được tính theo công thức:

$$Đ_{XT} = \sum_{i=1}^3 Đ_{Mi} + Đ_{UT}$$

Trong đó:

+ $Đ_{XT}$: Điểm xét tuyển được làm tròn đến 2 chữ số thập phân.

+ D_{MT} : Điểm xét tuyển của môn toán trong công thức trên được tính như sau:

$$D_{MT} = \left[\frac{D_{MTHK1L10} + D_{MTHK2L10} + D_{MTHK1L11} + D_{MTHK2L11} + D_{MTHK1L12}}{5} \right] \times 1,5$$

+ D_{Mi} : Điểm xét tuyển của môn còn lại trong công thức trên được tính như sau:

$$D_{Mi} = \frac{D_{MiHK1L10} + D_{MiHK2L10} + D_{MiHK1L11} + D_{MiHK2L11} + D_{MiHK1L12}}{5}$$

+ **ĐU^T**: là tổng điểm ưu tiên theo khu vực và đối tượng được xác định theo quy định của Quy chế tuyển sinh hiện hành.

- Nguyên tắc xét tuyển:

- Nhà trường xét tuyển theo ngành với 08 đợt xét tuyển. Trong mỗi đợt xét tuyển, Trường sẽ xác định trúng tuyển theo điểm xét tuyển (ĐXT) từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đào tạo trong Trường. Nếu các thí sinh cuối danh sách có điểm xét tuyển bằng nhau thì thí sinh có điểm Toán lớn hơn sẽ được ưu tiên trúng tuyển.

- Sau mỗi đợt xét, Trường sẽ công bố danh sách thí sinh trúng tuyển và thông tin đợt tuyển bổ sung tiếp theo (nếu còn chỉ tiêu) trên trang thông tin điện tử của trường: <http://www.hcmunre.edu.vn>

- Hồ sơ đăng ký:

- Phiếu đăng ký xét tuyển theo phương thức dựa trên kết quả học tập ở bậc học THPT vào Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. HCM (***Thí sinh đăng ký thông tin tại website: <http://www.ts.hcmunre.edu.vn>***);

- 01 túi hồ sơ theo mẫu Trường Đại học TN&MT TP.HCM.
- 01 bản sao có công chứng Học bạ THPT;
- 01 bản sao có công chứng các giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có);
- 01 bì thư dán tem và ghi rõ họ tên và địa chỉ của người nhận.

- Thời gian nhận hồ sơ (dự kiến):

- Đợt 1: 01/04 – 30/5/2021;
- Đợt 2 (bổ sung đợt 1): 01/6 – 01/7/2021;
- Đợt 3 (bổ sung đợt 2): 02/7 – 15/7/2021;
- Đợt 4 (bổ sung đợt 3): 16/7 – 29/7/2021;
- Đợt 5 (bổ sung đợt 4): 30/7 – 12/8/2021;
- Đợt 6 (bổ sung đợt 5): 13/8 – 26/8/2021;
- Đợt 7 (bổ sung đợt 6): 27/8 – 09/9/2021;
- Đợt 8 (bổ sung đợt 7): 10/9 – 23/9/2021;

Lưu ý: Không nhận hồ sơ vào ngày thứ 7 và chủ nhật.

- *Nơi nhận hồ sơ:* thí sinh nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi bưu điện đến trường ĐH Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh về: **Hội đồng tuyển sinh – Trường ĐH Tài nguyên và Môi trường TP. HCM**

- Địa chỉ: 236B, Lê Văn Sỹ, phường 1, quận Tân Bình, TP. HCM
- Số điện thoại: 028. 39916415

2.4.3. Xét tuyển theo kết quả kỳ thi đánh giá năng lực năm 2021 của Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh (Phương thức 3).

- *Điều kiện nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển:*

+ Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.

+ Tham dự kỳ thi đánh giá năng lực của ĐHQG TP.HCM năm 2021.

- *Điểm xét tuyển là tổng điểm bài thi đánh giá năng lực năm 2021 của Đại học Quốc gia TP.HCM (theo thang điểm 1.200) cộng với điểm ưu tiên theo khu vực và đối tượng được xác định cụ thể như sau:*

- Tính trên thang điểm 1.200, mức chênh lệch điểm trúng tuyển giữa 2 nhóm đối tượng kế tiếp nhau là 40,0 (40 điểm), giữa 2 khu vực kế tiếp nhau là 10,0 (10 điểm).

- *Thời gian nhận hồ sơ*: Sau khi có kết quả của kỳ thi đánh giá năng lực của ĐHQG TP.HCM năm 2021

- *Lưu ý*: **Không nhận hồ sơ vào ngày thứ 7 và chủ nhật.**

- *Hồ sơ đăng ký xét tuyển*:

+ Phiếu đăng ký xét tuyển, theo mẫu của Trường Đại học Tài nguyên và môi trường TP. Hồ Chí Minh.

+ Bản photo Giấy chứng nhận kết quả thi đánh giá năng lực năm 2021 của Đại học Quốc gia TP.HCM.

+ Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có).

- *Nơi nhận hồ sơ*: thí sinh nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi bưu điện đến trường ĐH Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh về: Hội đồng tuyển sinh – Trường ĐH Tài nguyên và Môi trường TP. HCM

- Địa chỉ: 236B, Lê Văn Sỹ, phường 1, quận Tân Bình, TP. HCM

- Số điện thoại: 028. 39916415

2.4.4. Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển thí sinh theo quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy năm 2021 của Bộ GD&ĐT (Phương thức 4)

- *Chỉ tiêu (dự kiến)*: $\leq 1,5\%$ tổng chỉ tiêu của từng ngành/nhóm ngành.

- *Điều kiện, thời gian xét tuyển*: theo kế hoạch tuyển sinh chính quy của Bộ GD&ĐT năm 2021.

- *Thời gian nộp hồ sơ*: Thí sinh nộp hồ sơ xét tuyển về các Sở GD&ĐT theo quy định của Bộ GD&ĐT.

2.5. Chỉ tiêu tuyển sinh đại học chính quy năm 2021

STT	Ngành học	Mã ngành	Khối ngành	Tổ hợp môn xét tuyển đại học	Chỉ tiêu tương đối (%)				Chỉ tiêu dự kiến cho đợt 1 (Sinh viên)				
					PT1	PT2	PT3	PT4	PT1	PT2	PT3	PT4	Tổng theo ngành
1	Quản trị kinh doanh	7340101	III	(A00) Toán – Vật lý – Hóa học	50	40	8	2	60	48	10	2	120
				(A01) Toán – Vật lý – Tiếng Anh									
				(B00) Toán – Sinh học – Hóa học									
				(D01) Toán – Tiếng Anh – Ngữ văn									
2	Địa chất học	7440201	IV	(A00) Toán – Vật lý – Hóa học	40	55	4	1	40	55	4	1	100
				(A01) Toán – Vật lý – Tiếng Anh									
				(B00) Toán – Sinh học – Hóa học									
				(A02) Toán – Vật lý – Sinh học									
3	Khí tượng và khí hậu học	7440221	IV	(A00) Toán – Vật lý – Hóa học	40	54	4	2	20	27	2	1	50
				(A01) Toán – Vật lý – Tiếng Anh									
				(B00) Toán – Sinh học – Hóa học									
				(D01) Toán – Tiếng Anh – Ngữ văn									
4	Thủy văn học	7440224	IV	(A00) Toán – Vật lý – Hóa học	40	54	4	2	20	27	2	1	50
				(A01) Toán – Vật lý – Tiếng Anh									
				(B00) Toán – Sinh học – Hóa học									
				(D01) Toán – Tiếng Anh – Ngữ văn									
5	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững	7440298	IV	(A00) Toán – Vật lý – Hóa học	40	54	4	2	20	27	2	1	50
				(A01) Toán – Vật lý – Tiếng Anh									
				(B00) Toán – Sinh học – Hóa học									
				(D01) Toán – Tiếng Anh – Ngữ văn									
6	Hệ thống thông	7480104	V	(A00) Toán – Vật lý – Hóa học	40	54	4	2	20	27	2	1	50
				(A01) Toán – Vật lý – Tiếng Anh									
				(B00) Toán – Sinh học – Hóa học									

STT	Ngành học tin	Mã ngành	Khối ngành	Tổ hợp môn xét tuyển đại học	Chỉ tiêu tương đối (%)				Chỉ tiêu dự kiến cho đợt 1 (Sinh viên)				
					PT1	PT2	PT3	PT4	PT1	PT2	PT3	PT4	Tổng theo ngành
				(D01) Toán – Tiếng Anh – Ngữ văn									
7	Công nghệ thông tin	7480201	V	(A00) Toán – Vật lý – Hóa học	55	40	4	1	55	40	4	1	100
				(A01) Toán – Vật lý – Tiếng Anh									
				(B00) Toán – Sinh học – Hóa học									
				(D01) Toán – Tiếng Anh – Ngữ văn									
8	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	V	(A00) Toán – Vật lý – Hóa học	40	55	4	1	100	138	10	2	250
				(A01) Toán – Vật lý – Tiếng Anh									
				(B00) Toán – Sinh học – Hóa học									
				(A02) Toán – Vật lý – Sinh học									
9	Kỹ thuật Trắc địa – Bản đồ	7520503	V	(A00) Toán – Vật lý – Hóa học	40	55	4	1	40	55	4	1	100
				(A01) Toán – Vật lý – Tiếng Anh									
				(B00) Toán – Sinh học – Hóa học									
				(A02) Toán – Vật lý – Sinh học									
10	Kỹ thuật tài nguyên nước	7580212	V	(A00) Toán – Vật lý – Hóa học	40	55	4	1	40	55	4	1	100
				(A01) Toán – Vật lý – Tiếng Anh									
				(B00) Toán – Sinh học – Hóa học									
				(A02) Toán – Vật lý – Sinh học									
11	Kỹ thuật cấp thoát nước	7580213	V	(A00) Toán – Vật lý – Hóa học	40	55	4	1	40	55	4	1	100
				(A01) Toán – Vật lý – Tiếng Anh									
				(B00) Toán – Sinh học – Hóa học									
				(A02) Toán – Vật lý – Sinh học									
12	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	VII	(A00) Toán – Vật lý – Hóa học	50	40	7	3	105	84	15	6	210
				(A01) Toán – Vật lý – Tiếng Anh									
				(B00) Toán – Sinh học – Hóa học									
				(A02) Toán – Vật lý – Sinh học									

STT	Ngành học	Mã ngành	Khối ngành	Tổ hợp môn xét tuyển đại học	Chỉ tiêu tương đối (%)				Chỉ tiêu dự kiến cho đợt 1 (Sinh viên)				
					PT1	PT2	PT3	PT4	PT1	PT2	PT3	PT4	Tổng theo ngành
13	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	7850102	VII	(A00) Toán – Vật lý – Hóa học	40	50	9	1	48	60	11	1	120
				(A01) Toán – Vật lý – Tiếng Anh									
				(B00) Toán – Sinh học – Hóa học									
				(D01) Toán – Tiếng Anh – Ngữ văn									
14	Quản lý đất đai	7850103	VII	(A00) Toán – Vật lý – Hóa học	50	40	7	3	125	100	18	7	250
				(A01) Toán – Vật lý – Tiếng Anh									
				(B00) Toán – Sinh học – Hóa học									
				(D01) Toán – Tiếng Anh – Ngữ văn									
15	Quản lý tổng hợp tài nguyên nước	7850195	VII	(A00) Toán – Vật lý – Hóa học	40	54	4	2	20	27	2	1	50
				(A01) Toán – Vật lý – Tiếng Anh									
				(B00) Toán – Sinh học – Hóa học									
				(D01) Toán – Tiếng Anh – Ngữ văn									
16	Quản lý tài nguyên khoáng sản	7850196	VII	(A00) Toán – Vật lý – Hóa học	40	54	4	2	20	27	2	1	50
				(A01) Toán – Vật lý – Tiếng Anh									
				(B00) Toán – Sinh học – Hóa học									
				(A02) Toán – Vật lý – Sinh học									
17	Quản lý tài nguyên và môi trường Biển đảo	7850197	VII	(A00) Toán – Vật lý – Hóa học	40	54	4	2	20	27	2	1	50
				(A01) Toán – Vật lý – Tiếng Anh									
				(B00) Toán – Sinh học – Hóa học									
				(A02) Toán – Vật lý – Sinh học									
				TỔNG CỘNG					793	879	98	30	1.800

2.6. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT đại học chính quy năm 2021

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo từng phương thức xét tuyển:

+ Phương thức 1 xét tuyển theo kết quả kỳ thi THPT năm 2021: Tổng điểm 3 môn thuộc tổ hợp môn xét tuyển phù hợp với ngành đào tạo của Trường cộng điểm ưu tiên đối tượng, khu vực phải thỏa mãn tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào; ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào sẽ thông báo khi có kết quả thi THPT năm 2021.

+ Phương thức 2 xét tuyển dựa theo kết quả học tập ở bậc học THPT: Tổng điểm trung bình năm (05) học kỳ (năm lớp 10, lớp 11 và học kỳ 1 năm lớp 12) của 3 môn thuộc tổ hợp môn xét tuyển theo từng ngành thí sinh đăng ký xét tuyển phải đạt 18,00 điểm trở lên

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào sẽ thông báo khi có kết quả thi THPT năm 2021.

+ Phương thức 3: Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào Nhà trường công bố khi có kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc Gia thành phố Hồ Chí Minh.

2.7. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường

STT	Mã trường	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển
	DTM	TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TP. HỒ CHÍ MINH		
1	DTM	Quản trị kinh doanh	7340101	(A00) Toán – Vật lý – Hóa học
				(A01) Toán – Vật lý – Tiếng Anh
				(B00) Toán – Sinh học – Hóa học
				(D01) Toán – Tiếng Anh – Ngữ văn
2	DTM	Địa chất học	7440201	(A00) Toán – Vật lý – Hóa học
				(A01) Toán – Vật lý – Tiếng Anh
				(B00) Toán – Sinh học – Hóa học
				(A02) Toán – Vật lý – Sinh học
3	DTM	Khí tượng và khí hậu học	7440221	(A00) Toán – Vật lý – Hóa học
				(A01) Toán – Vật lý – Tiếng Anh
				(B00) Toán – Sinh học – Hóa học
				(D01) Toán – Tiếng Anh – Ngữ văn
4	DTM	Thủy văn học	7440224	(A00) Toán – Vật lý – Hóa học

STT	Mã trường	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển
				(A01) Toán – Vật lý – Tiếng Anh
				(B00) Toán – Sinh học – Hóa học
				(D01) Toán – Tiếng Anh – Ngữ văn
5	DTM	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững	7440298	(A00) Toán – Vật lý – Hóa học
				(A01) Toán – Vật lý – Tiếng Anh
				(B00) Toán – Sinh học – Hóa học
				(D01) Toán – Tiếng Anh – Ngữ văn
6	DTM	Hệ thống thông tin	7480104	(A00) Toán – Vật lý – Hóa học
				(A01) Toán – Vật lý – Tiếng Anh
				(B00) Toán – Sinh học – Hóa học
				(D01) Toán – Tiếng Anh – Ngữ văn
7	DTM	Công nghệ thông tin	7480201	(A00) Toán – Vật lý – Hóa học
				(A01) Toán – Vật lý – Tiếng Anh
				(B00) Toán – Sinh học – Hóa học
				(D01) Toán – Tiếng Anh – Ngữ văn
8	DTM	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	(A00) Toán – Vật lý – Hóa học
				(A01) Toán – Vật lý – Tiếng Anh
				(B00) Toán – Sinh học – Hóa học
				(A02) Toán – Vật lý – Sinh học
9	DTM	Kỹ thuật Trắc địa – Bản đồ	7520503	(A00) Toán – Vật lý – Hóa học
				(A01) Toán – Vật lý – Tiếng Anh
				(B00) Toán – Sinh học – Hóa học
				(A02) Toán – Vật lý – Sinh học
10	DTM	Kỹ thuật tài nguyên nước	7580212	(A00) Toán – Vật lý – Hóa học
				(A01) Toán – Vật lý – Tiếng Anh
				(B00) Toán – Sinh học – Hóa học
				(A02) Toán – Vật lý – Sinh học
11	DTM	Kỹ thuật cấp thoát nước	7580213	(A00) Toán – Vật lý – Hóa học
				(A01) Toán – Vật lý – Tiếng Anh

STT	Mã trường	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển
				(B00) Toán – Sinh học – Hóa học
				(A02) Toán – Vật lý – Sinh học
12	DTM	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	(A00) Toán – Vật lý – Hóa học
				(A01) Toán – Vật lý – Tiếng Anh
				(B00) Toán – Sinh học – Hóa học
				(A02) Toán – Vật lý – Sinh học
13	DTM	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	7850102	(A00) Toán – Vật lý – Hóa học
				(A01) Toán – Vật lý – Tiếng Anh
				(B00) Toán – Sinh học – Hóa học
				(D01) Toán – Tiếng Anh – Ngữ văn
14	DTM	Quản lý đất đai	7850103	(A00) Toán – Vật lý – Hóa học
				(A01) Toán – Vật lý – Tiếng Anh
				(B00) Toán – Sinh học – Hóa học
				(D01) Toán – Tiếng Anh – Ngữ văn
15	DTM	Quản lý tổng hợp tài nguyên nước	7850195	(A00) Toán – Vật lý – Hóa học
				(A01) Toán – Vật lý – Tiếng Anh
				(B00) Toán – Sinh học – Hóa học
				(D01) Toán – Tiếng Anh – Ngữ văn
16	DTM	Quản lý tài nguyên khoáng sản	7850196	(A00) Toán – Vật lý – Hóa học
				(A01) Toán – Vật lý – Tiếng Anh
				(B00) Toán – Sinh học – Hóa học
				(A02) Toán – Vật lý – Sinh học
17	DTM	Quản lý tài nguyên và môi trường Biển đảo	7850197	(A00) Toán – Vật lý – Hóa học
				(A01) Toán – Vật lý – Tiếng Anh
				(B00) Toán – Sinh học – Hóa học
				(A02) Toán – Vật lý – Sinh học

2.8. Tổ chức tuyển sinh đại học chính quy năm 2021: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

2.8.1. Thời gian

- *Phương thức 1:* Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi THPT năm 2021; gồm có 4 đợt xét tuyển, như sau:

- Đợt 1: theo khung thời gian do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định;
- Các đợt còn lại mỗi đợt dự kiến cách nhau 1 tuần.

- *Phương thức 2:* Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển dựa trên kết quả học tập ở bậc học THPT:

- *Thời gian nhận hồ sơ:*

- Đợt 1: 01/04 – 30/5/2021;
- Đợt 2 (bổ sung đợt 1): 01/6 – 01/7/2021;
- Đợt 3 (bổ sung đợt 2): 02/7 – 15/7/2021;
- Đợt 4 (bổ sung đợt 3): 16/7 – 29/7/2021;
- Đợt 5 (bổ sung đợt 4): 30/7 – 12/8/2021;
- Đợt 6 (bổ sung đợt 5): 13/8 – 26/8/2021;
- Đợt 7 (bổ sung đợt 6): 27/8 – 09/9/2021;
- Đợt 8 (bổ sung đợt 7): 10/9 – 23/9/2021;

- *Phương thức 3:* Đối với thí sinh xét tuyển căn cứ vào kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của ĐHQG TP.HCM dự kiến giữa tháng 7 năm 2021

Điểm xét tuyển là tổng điểm bài thi đánh giá năng lực 2021 của Đại học Quốc gia TP.HCM (theo thang điểm) cộng với điểm ưu tiên theo khu vực và đối tượng được xác định theo quy định của Quy chế tuyển sinh hiện hành.

Thời gian nhận hồ sơ: Sau khi có kết quả của kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP.HCM dự kiến vào giữa tháng 4 và cuối tháng 7 năm 2021.

- *Phương thức 4:* Đối với thí sinh xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển thí sinh theo quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Thí sinh nộp hồ sơ về Sở Giáo dục và Đào tạo trước ngày 20/5/2021.

2.8.2. Hình thức nhận đăng ký xét tuyển đại học chính quy năm 2021

- *Phương thức 1:* Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi THPT năm 2021.

- Đợt 1: Nộp hồ sơ theo quy định trong lịch tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Đợt 2, 3, 4: Thí sinh nộp trực tiếp tại Phòng Đào tạo - Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh hoặc gửi qua bưu điện về: **Hội đồng tuyển sinh – Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh**

+ Địa chỉ: 236B Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh,

+ Số điện thoại: 028.39916415.

- *Phương thức 2:* Đối với thí sinh xét tuyển căn cứ vào kết quả học tập theo học bạ ở bậc học THPT

+ Thí sinh đăng ký và in phiếu đăng ký xét tuyển theo phương thức dựa trên kết quả học tập ở bậc học THPT vào Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. HCM tại **website: <http://www.ts.hcmunre.edu.vn>**;

+ Thí sinh chuẩn bị đầy đủ hồ sơ và nộp theo thời gian nêu trên trực tiếp tại Phòng Đào tạo - Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh hoặc gửi qua bưu điện về: **Hội đồng tuyển sinh – Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh**

+ Địa chỉ: 236B Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh,

+ Số điện thoại: 028.39916415.

Thí sinh phải nộp bổ sung các giấy tờ còn thiếu trước ngày xét tuyển của mỗi đợt. Sau thời gian trên Trường sẽ không chịu trách nhiệm về việc điều chỉnh thông tin cho thí sinh.

- *Phương thức 3:* Đối với thí sinh xét tuyển căn cứ vào kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của ĐHQG TP.HCM tháng 7 năm 2021.

Thí sinh nộp hồ sơ theo thời gian nêu trên trực tiếp tại Phòng Đào tạo - Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh hoặc gửi qua bưu điện về: **Hội**

đồng tuyển sinh – Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh

- Địa chỉ: 236B Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh,
- Số điện thoại: 028.39916415.

Thí sinh phải nộp bổ sung các giấy tờ còn thiếu trước ngày xét tuyển của mỗi đợt. Sau thời gian trên Trường sẽ không chịu trách nhiệm về việc điều chỉnh thông tin cho thí sinh.

- Phương thức 4: Đối với thí sinh xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển thí sinh theo quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Thí sinh nộp hồ sơ xét tuyển về các Sở Giáo dục và Đào tạo theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.9. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển đại học chính quy năm 2021

Trường thực hiện chính sách ưu tiên trong tuyển sinh theo quy chế hiện hành của Bộ GD&ĐT về việc Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy.

Trường dành **≤1,5%** chỉ tiêu tuyển sinh của từng ngành để xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển.

2.9.1. Đối tượng tuyển thẳng

a. Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sỹ thi đua toàn quốc đã tốt nghiệp trung học;

b. Người đã trúng tuyển vào trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TPHCM, nhưng ngay năm đó có lệnh điều động đi nghĩa vụ quân sự hoặc đi thanh niên xung phong tập trung nay đã hoàn thành nghĩa vụ, được phục viên, xuất ngũ mà chưa được nhận vào học ở một trường lớp chính quy dài hạn nào, được từ cấp trung đoàn trong quân đội hoặc Tổng đội thanh niên xung phong giới thiệu, nếu có đủ các điều kiện và tiêu chuẩn về sức khỏe, có đầy đủ các giấy tờ hợp lệ thì được xem xét nhận vào học theo ngành, chuyên ngành đã trúng tuyển trước đây. Nếu việc học tập bị gián đoạn từ 3 năm trở lên và các đối tượng được tuyển thẳng có nguyện vọng, thì được học bổ sung kiến thức 01 năm trước khi vào học chính thức.

c. Thí sinh tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế, trong đội tuyển quốc gia dự thi Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế đã tốt nghiệp THPT.

d. Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia đã tốt nghiệp THPT được tuyển thẳng vào ngành phù hợp với môn đoạt giải theo bảng dưới đây:

TT	Môn thi	Ngành tuyển thẳng
1	Toán	Tất cả các ngành đào tạo đại học chính quy của Trường
2	Vật lí	Công nghệ kỹ thuật môi trường (7510406), Kỹ thuật Trắc địa – Bản đồ (7520503), Địa chất học (7440201), Khí tượng và khí hậu học (7440221), Thủy văn học (7440224), Kỹ thuật cấp thoát nước (7580213), Kỹ thuật tài nguyên nước (7580212), Hệ thống thông tin (7480104), Quản lý tài nguyên và môi trường Biển đảo (7850197), Quản lý tài nguyên và môi trường (7850101), Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững (7440298), Quản lý tổng hợp tài nguyên nước (7850195), Quản lý tài nguyên khoáng sản (7850196)
3	Hoá học	Công nghệ kỹ thuật môi trường (7510406), Địa chất học (7440201), Kỹ thuật cấp thoát nước (7580213), Quản lý tài nguyên và môi trường Biển đảo (7850197), Quản lý tài nguyên và môi trường (7850101), Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững (7440298), Quản lý tổng hợp tài nguyên nước (7850195), Quản lý tài nguyên khoáng sản (7850196)
4	Sinh học	Công nghệ kỹ thuật môi trường (7510406), Quản lý đất đai (7850103), Quản lý tài nguyên và môi trường (7850101), Quản lý tài nguyên và môi trường Biển đảo (7850197), Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững (7440298), Quản lý tổng hợp tài nguyên nước (7850195), Quản lý tài nguyên khoáng sản (7850196)
5	Tin học	Công nghệ thông tin (7480201), Kỹ thuật Trắc địa – Bản đồ (7520503), Hệ thống thông tin (7480104), Quản lý tài nguyên và môi trường Biển đảo (7850197), Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững (7440298), Quản lý tổng hợp tài nguyên nước (ĐT thí điểm), Quản lý tài nguyên khoáng sản (ĐT thí điểm)
6	Tiếng Anh	Quản lý đất đai (7850103), Quản trị kinh doanh (7340101), Kinh tế tài nguyên thiên nhiên (7850102), Công nghệ kỹ thuật môi trường (7510406), Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững (7440298), Quản lý tài nguyên và môi trường Biển đảo (7850197), Quản lý tổng hợp tài nguyên nước (7850195), Quản lý tài nguyên khoáng sản (7850196)

e. Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong Cuộc thi khoa học kỹ thuật cấp quốc gia đã tốt nghiệp THPT, được xem xét tuyển thẳng vào các ngành theo từng nhóm lĩnh vực, cụ thể:

STT	Nhóm lĩnh vực	Ngành tuyển thẳng
1	Phần mềm hệ thống	Công nghệ thông tin (7480201), Hệ thống thông tin (7480104)
2	Kỹ thuật môi trường	Công nghệ kỹ thuật môi trường (7510406), Quản lý tài nguyên và môi trường (7850101), Quản lý tài nguyên và môi trường Biển đảo (7850197), Quản lý tổng hợp tài nguyên nước (7850195), Quản lý tài nguyên khoáng sản (7850196)
3	Hóa học	Công nghệ kỹ thuật môi trường (7510406), Địa chất học (7440201), Kỹ thuật cấp thoát nước (7580213), Quản lý tài nguyên và môi trường Biển đảo (7850197), Quản lý tài nguyên và môi trường (7850101), Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững (7440298), Quản lý tổng hợp tài nguyên nước (7850195), Quản lý tài nguyên khoáng sản (7850196)
4	Khoa học trái đất và Môi trường	Quản lý đất đai (7850103), Công nghệ kỹ thuật môi trường (7510406), Quản lý tài nguyên và môi trường (7850101), Quản lý tài nguyên và môi trường Biển đảo (7850197), Kỹ thuật Trắc địa – Bản đồ (7520503), Quản lý tổng hợp tài nguyên nước (Đào tạo thí điểm), Quản lý tài nguyên khoáng sản (ĐT thí điểm)

2.9.2. Đối tượng ưu tiên xét tuyển

Thí sinh không dùng quyền xét tuyển thẳng được ưu tiên xét tuyển. Cụ thể: Thí sinh đoạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, đoạt giải trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia và đã tốt nghiệp trung học, nếu có kết quả thi THPT năm 2021 đáp ứng tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo được ưu tiên xét tuyển vào trường.

2.9.3. Đối tượng xét tuyển thẳng

a. Thí sinh có hộ khẩu thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo hộ khẩu thường trú), tính đến ngày nộp hồ sơ ĐKXT theo quy định tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo và Quyết định số 293/QĐ-TTg ngày 05 tháng 02 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho 23 huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao được áp dụng cơ chế, chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy định của Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo; thí sinh là người dân tộc rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ;

b. Đối với thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định: Hiệu trưởng sẽ căn cứ vào kết quả học tập

THPT của học sinh (học bạ), tình trạng sức khỏe và yêu cầu của ngành, chuyên ngành đào tạo để xem xét, quyết định cho vào học;

Những thí sinh này phải học bổ sung kiến thức 1 năm học trước khi vào học chính thức. Chương trình bổ sung kiến thức do Hiệu trưởng các trường quy định.

c. Thí sinh là người nước ngoài: Hiệu trưởng căn cứ vào kết quả học tập THPT của học sinh (bảng điểm), kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực tiếng Việt theo quy định của nhà trường để xem xét, quyết định cho vào học.

❖ Điều kiện xét tuyển thẳng

▪ Đối với đối tượng ở mục a

- Về học lực: Thí sinh là người dân tộc Kinh phải có lực học từng năm trung học phổ thông điểm tổng kết năm học từ 6,5 trở lên, trong đó 3 môn học lớp 12 tương ứng với 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển vào Trường, có điểm mỗi môn phải đạt 6,5 (sáu rưỡi) điểm trở lên; Thí sinh là người dân tộc thiểu số phải có lực học các năm trung học phổ thông đạt trung bình khá trở lên (điểm tổng kết năm học 6,0 trở lên), điểm 3 môn học lớp 12 tương ứng với 3 môn tuyển sinh, mỗi môn đạt 6 (sáu) điểm trở lên.

- Về hạnh kiểm: Các năm học trung học phổ thông đạt hạnh kiểm loại khá trở lên;

- Ngành xét tuyển thẳng: Trường xét tuyển vào tất cả các ngành.

- Hồ sơ nộp đầy đủ đúng thời hạn của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Thí sinh nộp hồ sơ tại Sở Giáo dục và Đào tạo các tỉnh, không nộp trực tiếp tại Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh.

▪ Đối với đối tượng ở mục b

- Về lực học: Từng năm học trung học phổ thông đạt trung bình khá trở lên (điểm tổng kết năm học 6,0 trở lên), điểm 3 môn học lớp 12 tương ứng với 3 môn tuyển sinh, mỗi môn đạt 6 (sáu) điểm trở lên;

- Về hạnh kiểm: Từng năm học trung học phổ thông đạt hạnh kiểm loại khá trở lên;

- Về sức khỏe: Có giấy chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền về tình trạng khuyết tật, giấy chứng nhận sức khỏe của bệnh viện cấp quận, huyện trở lên và cam kết của thí sinh, gia đình chịu trách nhiệm về sức khỏe của thí sinh trong quá trình học tập;

▪ Đối với đối tượng ở mục c

- Về lực học: Đã tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương; Từng năm học trung học phổ thông đạt trung bình trở lên;

- Có ý kiến giới thiệu của Đại sứ quán;

- Nộp hồ sơ đầy đủ, công chứng bằng tiếng Việt, nộp tại Phòng Đào tạo, trước ngày 31 tháng 7 năm 2021. Hồ sơ gồm: Đơn đăng ký xét tuyển thẳng, Bằng tốt nghiệp và học bạ THPT (hoặc tương đương), sơ yếu lý lịch (có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền), giấy chứng nhận trình độ tiếng Việt, ý kiến giới thiệu của Đại sứ quán, 2 ảnh 4x6 cm, giấy tờ khác (nếu có);

- Sử dụng thành thạo tiếng Việt: Sau khi đủ hồ sơ, Trường tổ chức kiểm tra, đánh giá trình độ tiếng Việt của thí sinh và kết luận. Chỉ những thí sinh có trình độ tiếng Việt đạt yêu cầu của Trường mới được vào học.

- Học phí theo chế độ tự túc.

2.10. Lệ phí xét tuyển

Lệ phí xét tuyển: 30.000 đồng.

2.11. Học phí dự kiến với sinh viên đại học chính quy năm học 2021 – 2022

- Học phí dự kiến: 289.000 đồng/tín chỉ đối với nhóm ngành kinh tế;

- Học phí dự kiến: 353.000 đồng/tín chỉ đối với các nhóm ngành khác.

Lộ trình tăng học phí tối đa tới năm 2021 – 2022 là 10%/năm (theo quy định của Bộ Giáo dục & Đào tạo).

2.12 Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm 2021

2.12.1. Tuyển sinh bổ sung đợt 1:

- Phương thức 1: theo khung thời gian do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

- Phương thức 2: từ ngày 01/6 đến ngày 01/7/2021.

- Phương thức 3: theo khung thời gian do Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. HCM thông báo.

2.12.2. Tuyển sinh bổ sung đợt 2:

- Phương thức 1: theo khung thời gian do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

- Phương thức 2: từ ngày 02/7 đến ngày 15/7/2021.

- Phương thức 3: theo khung thời gian do Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. HCM thông báo.

2.12.3. Tuyển sinh bổ sung đợt 3:

- Phương thức 1: theo khung thời gian do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định;
- Phương thức 2: từ ngày 16/7 đến ngày 29/7/2021
- Phương thức 3: theo khung thời gian do Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. HCM thông báo.

2.12.4. Tuyển sinh bổ sung đợt 4:

- Phương thức 1: theo khung thời gian do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định;
- Phương thức 2: từ ngày 30/7 đến ngày 12/8/2021
- *Phương thức 3:* theo khung thời gian do Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. HCM thông báo.

2.12.5. Tuyển sinh bổ sung đợt 5:

- Phương thức 1: theo khung thời gian do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định;
- Phương thức 2: từ ngày 13/8 đến ngày 26/8/2021
- Phương thức 3: theo khung thời gian do Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. HCM thông báo.

2.12.6. Tuyển sinh bổ sung đợt 6:

- Phương thức 2: từ ngày 27/8 đến ngày 09/9/2021.
- Phương thức 3: theo khung thời gian do Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. HCM thông báo.

2.12.7. Tuyển sinh bổ sung đợt 7:

- Phương thức 2: từ ngày 10/9 đến ngày 23/9/2021.
- Phương thức 3: theo khung thời gian do Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. HCM thông báo.

III. CÁC THÔNG TIN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC HỆ VỪA LÀM VỪA HỌC NĂM 2021

3.1. Đối tượng tuyển sinh đại học hệ vừa làm vừa học (VLVH) năm 2021

Công dân Việt Nam có đủ sức khỏe để học tập, không vi phạm pháp luật và có nguyện vọng học đại học do Trường Đại học Tài Nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh đào tạo thuộc một trong các đối tượng sau:

- Tính đến thời điểm xét tuyển, đã tốt nghiệp THPT theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên;
- Thí sinh đã có bằng Trung cấp chuyên nghiệp học liên thông lên đại học;
- Thí sinh đã có bằng Cao đẳng học liên thông lên đại học;
- Thí sinh đã có bằng Đại học nay học đại học ngành khác

3.2. Phạm vi tuyển sinh đại học hệ vừa làm vừa học (VLVH) năm 2021: Tuyển sinh trong cả nước

3.3. Chỉ tiêu tuyển sinh đại học hệ vừa làm vừa học (VLVH) năm 2021

3.3.1 Đại học vừa làm vừa học

STT	Ngành học	Mã ngành	Khối ngành	Chỉ tiêu dự kiến
1	Kỹ thuật Trắc địa – Bản đồ	7520503	V	30
2	Công nghệ Kỹ thuật Môi trường	7510406	V	50
3	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	VII	30
4	Quản lý đất đai	7850103	VII	50

3.3.2 Liên thông từ Trung cấp chuyên nghiệp lên Đại học hệ vừa làm vừa học

STT	Ngành học	Mã ngành	Khối ngành	Chỉ tiêu dự kiến
1	Kỹ thuật Trắc địa – Bản đồ	7520503	V	60
2	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	V	40
3	Quản lý đất đai	7850103	VII	120

4	Kỹ thuật cấp thoát nước	7580213	V	40
5	Địa chất học	7440201	IV	30
6	Khí tượng và Khí hậu học	7440221	IV	30
7	Thủy văn học	7440224	IV	30

3.3.3 Liên thông từ Cao đẳng lên Đại học hệ vừa làm vừa học

STT	Ngành học	Mã ngành	Khối ngành	Chỉ tiêu dự kiến
1	Địa chất học	7440201	IV	52
2	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	V	45
3	Quản lý đất đai	7850103	VII	120
4	Kỹ thuật cấp thoát nước	7580213	V	44
5	Khí tượng và Khí hậu học	7440221	IV	52
6	Thủy văn học	7440224	IV	54
7	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	VII	100
8	Quản lý tổng hợp tài nguyên nước	7850195	VII	51
9	Kỹ thuật Trắc địa – Bản đồ	7520503	V	60

3.4. Phương thức tuyển sinh đại học hệ vừa làm vừa học (VLVH) năm 2021

3.4.1 Phương thức 1: Xét tuyển

- Thí sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương: xét điểm học bạ năm lớp 12, xếp loại học lực từ 5,0 điểm trở lên, điểm trúng tuyển xét từ cao tới thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu.

- Thí sinh đã có bằng Trung cấp chuyên nghiệp: xét tuyển theo điểm trung bình học tập của trình độ trung cấp, điểm trúng tuyển xét từ cao tới thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu..

- Thí sinh đã có bằng Cao đẳng: xét tuyển theo điểm trung bình học tập của trình độ cao đẳng, điểm trúng tuyển xét từ cao tới thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu.

- Trường Đại học Tài nguyên và môi trường Thành phố Hồ Chí Minh sẽ có thông báo hướng dẫn cụ thể trước mỗi đợt tuyển sinh.

- *Hồ sơ đăng ký:*

- 01 túi hồ sơ theo mẫu Trường Đại học TN&MT TP.HCM.
- 01 bản sao có công chứng Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT (tạm thời) hoặc bằng tốt nghiệp THPT;
- 01 bản sao có công chứng Học bạ THPT;
- 01 bản sao có công chứng các giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có);
- 01 bì thư dán tem và ghi rõ họ tên và địa chỉ của người nhận.

- *Nơi nhận hồ sơ:*

- Địa chỉ: 236B, Lê Văn Sỹ, phường 1, quận Tân Bình, TP. HCM
- Số điện thoại: 028. 39916415

3.4.2 Phương thức 2: Thi tuyển

- Điều kiện đối với thí sinh Liên thông từ Trung cấp chuyên nghiệp lên Đại học hệ vừa làm vừa học: có bằng tốt nghiệp Trung học chuyên nghiệp

- Điều kiện đối với thí sinh Liên thông từ Cao đẳng chuyên nghiệp lên Đại học hệ vừa làm vừa học: có bằng tốt nghiệp Cao đẳng

- Ngành ghi trên bằng của thí sinh phải phù hợp với ngành đào tạo Liên thông Đại học hệ vừa làm vừa học của trường.

- Thí sinh phải dự thi 03 môn tùy theo ngành đăng ký gồm: Môn cơ bản, Môn cơ sở ngành, Môn chuyên ngành.

- Căn cứ vào chỉ tiêu tuyển sinh sẽ xét tuyển thí sinh có tổng điểm 3 môn (theo thang điểm 30) theo thứ tự ưu tiên từ cao đến thấp và đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào.

- Trường Đại học Tài nguyên và môi trường Thành phố Hồ Chí Minh sẽ có thông báo hướng dẫn cụ thể trước mỗi đợt tuyển sinh.

- *Hồ sơ đăng ký:*

- 01 túi hồ sơ theo mẫu Trường Đại học TN&MT TP.HCM.
 - 01 bản sao có công chứng Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT (tạm thời) hoặc bằng tốt nghiệp (THPT, Trung cấp chuyên nghiệp, Cao đẳng)
 - 01 bản sao có công chứng Học bạ THPT hoặc bảng điểm tốt nghiệp (Trung cấp chuyên nghiệp, Cao đẳng);
 - 01 bản sao có công chứng các giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có);
 - 01 bì thư dán tem và ghi rõ họ tên và địa chỉ của người nhận.
- *Nơi nhận hồ sơ:*
- Địa chỉ: 236B, Lê Văn Sỹ, phường 1, quận Tân Bình, TP. HCM
 - Số điện thoại: 028. 39916415

3.4.3 Lệ phí:

Theo thông báo cụ thể của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh.

3.5. Thời gian nhận hồ sơ

Đợt 1: Từ ngày 15/04/2021 – 31/5/2021

Đợt 2: Từ ngày 01/7/2021 – 30/7/2021

Đợt 3: Từ ngày 03/9/2021 – 15/10/2021

3.6. Học phí dự kiến sinh viên đại học hệ vừa làm vừa học (VLVH) năm 2021

- Ngành Kinh tế: 16.000.000 đồng/ năm tương đương 8.000.000/ 01 học kỳ
- Ngành khác: 19.200.000 đồng/ năm tương đương 9.600.000/ 01 học kỳ
- Nhà trường áp dụng mức học phí và lộ trình học phí cho từng năm theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

IV.THÔNG TIN VỀ CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

4.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

4.1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

- Tổng diện tích đất của trường: **60.288 m²**

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của cơ sở đào tạo tính trên một sinh viên chính quy (Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu, thư viện, trung tâm học liệu, trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập): **21.661 m²**

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): **456 chỗ**

4.1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính
1	Phòng Thí nghiệm Môi trường	Máy đo chất lượng nước WQC22A Thang đo nhiệt độ Mô hình UASB Mô hình xử lý nước thải Bơm định lượng EGSB Bơm Phục vụ mô hình C6125P Mô hình xử lý khí độc Mô hình lọc Mô hình Lắng Máy đo chất lượng nước Bộ lọc lấy mẫu SS Máy quang phổ Tủ sấy Máy đo chất lượng nước Dispenser Pipetor Máy cất nước 2 lần Máy đo pH (Hana - Mỹ) Lò Nung (Neytech - Mỹ) Máy lắc (Boece - Đức) Bể điều nhiệt (Memmert - Đức)

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính
		Hệ thống phá mẫu Kjeldahl Máy đo BOD WTW Đức Thiết bị phân tích COD Tủ ấm (Memmert - Đức) Nồi hấp tiệt trùng Máy đếm khuẩn lạc Máy lấy mẫu không khí Impinger lấy mẫu khí Đầu lấy mẫu bụi Thiết bị lấy mẫu Máy đo tốc độ gió Máy đo bụi Máy đo DO Oxi Máy lấy mẫu không khí Bộ đo BOD 6 chai Nồi hấp tiệt trùng 46L- Thiết bị lấy mẫu nước Thiết bị lấy mẫu bụi Máy quang phổ hấp thụ nguyên tử Máy đo chất lượng không khí tại nguồn Máy đo bụi PM10 Máy đo bụi nguồn Máy đo vi khí hậu Máy lấy mẫu không khí Máy đo cường độ sáng Cân phân tích Tủ sấy Bộ phận nguyên tử hoá = lò Graphit Bộ phận đưa mẫu tự động cho lò Graphit

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính
		Máy đo hàm lượng dầu trong nước Máy quang phổ UV-VIS Bộ JarTest 6 vị trí Máy chuẩn độ điện thế tự động Quang Kế ngọn lửa Cân phân tích 0,1 mg Lò phá mẫu vi sóng Máy cất nước 2 lần Máy đo độ ồn hiện số Máy ly tâm Kính hiển vi sinh học Testkit thử sắt Testkit thử nước cứng TEstkit thử Chlorine Nhiệt kế điện tử Bút đo pH bỏ túi Micro Pipet tự động Máy đo độ ồn tích phân Máy đo rung tích phân Tủ trữ mẫu Tủ hút khí độc để bàn Tủ cấy vi sinh Máy định vị GPS Bộ phá mẫu và cất đạm KJELDAHL Máy Sắc ký lỏng HPLC Máy Sắc ký khí M.đo chất lượng nước WQC22A TB Lấy mẫu khí TĐ Đầu bút + van lấy mẫu khí

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính
		Van thoát nước Anpha Chuẩn điện thế TĐ M.tính kèm chuẩn điện thế TB.Lấy mẫu khí-GS212 Kính hiển vi ML2100-Melji TB.Đo BOD 6 chỗ-oxiDirect Tủ ấm BOD-ET618.4 Chai đựng mẫu đo BOD Đầu dò sensor đo BOD T.Bị đo COD-CHECKIT PIPETE tự động Máy lắc VRN-360 Nồi cách thuỷ ổn định nhiệt WB14 T.Bị lấy mẫu Trầm tích 2400 Máy PH Máy đo TDS Phụ kiện máy AAS Bơm lấy mẫu bụi Máy lấy mẫu không khí Lưu lượng kế Bộ lọc vi sinh 3 chỗ Cân kỹ thuật Bồn rửa siêu âm Tủ ủ BOD 20 ° C Tủ ủ vi sinh Tủ lưu mẫu Bộ chiết mẫu Cartrige Hệ thống lọc nước siêu sạch Thiết bị đo và phân tích khí thải

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính
		Nồi hấp 45 lít Bộ phá mẫu COD, 30 vị trí Tủ mát bảo quản hóa chất 350 lít Bình khí chuẩn SO₂ & NO₂ Phụ kiện máy quang phổ UV-VIS Bếp điện mặt phẳng lớn Thiết bị đồng hóa và chuẩn bị mẫu Điện cực ammonia Bếp phá mẫu tổng nitơ Kjeldahl Bộ rây đất T.Bị Xác định chỉ tiêu hóa, lý hiện trường Phụ kiện hiệu chuẩn tiếng ồn RION Cột sắc ký - máy HPLC Valve cartridge Piston seal và Support ring Piston 60252010A Hệ thống Lưu điện máy HPLC Bộ chiết pha rắn 24 vị trí SPE Phụ kiện nâng cấp máy AAS 240 Tủ đông 274 lít Sanyo - Bộ dụng cụ lấy mẫu khí tại Hiện trường Bộ dụng cụ đồng hóa M.Vi sinh Máy lạnh Quạt thông gió các loại Tủ lạnh SANYO
2	Phòng Thí nghiệm Địa chất và Khoáng sản	Bộ lưu điện Kính hiển vi phân cực 2 nguồn Kính hiển vi soi nổi 3 mắt Máy chụp ảnh KTS

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính
		Kính hiển vi phân cực Kính hiển vi soi nổi 2 mắt Địa bàn địa chất Bộ mẫu khoáng vật Bộ mẫu đá Bộ mô hình các tinh thể Cân kỹ thuật chính xác cao Cân phân tích Tủ sấy Bếp điện đáy bằng Máy lọc sàng Máy khuấy đất Bộ máy cắt phẳng 3 tốc độ Bộ máy nén cổ kết tam liên Máy nén CBR Máy nén nở hông Kích Tháo mẫu đa năng Máy khoan địa chất 20-30m Thước đo mực nước ngầm Dụng cụ xuyên tĩnh bỏ túi Máy định vị GPS máy đo đa chỉ tiêu Máy đo pH mV để bàn Kính hiển vi phân cực Kính hiển vi soi nổi Máy ly tâm Máy nghiền mẫu Bể rửa siêu âm Bộ lọc dung môi

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính
		Hệ thống hút khí độc Lò nung FH- 12 Máy đo pH,mV loại để bàn Máy đo đa chỉ tiêu để bàn Thiết bị lọc nước siêu sạch Khoan lấy mẫu đất Th.bị lấy mẫu nước theo độ sâu Dispenser 100 ml Dispenser 25 ml Dispenser 10 ml Dispenser 5 ml Máy định vị GPS Máy chụp hình kỹ thuật số Bếp đun bình cầu Máy cất 2 lần Cân Kỹ thuật BC30- Thiết bị chính HTsắc khí lỏng- Đầu dò huỳnh quang- Buồng ổn nhiệt cột - Bộ tiêm mẫu tự động Máy đồng hóa mẫu Máy quang phổ phát xạ Plasma (ICP-MS) - ghép nối với HPLC Bộ phá mẫu bằng lò vi sóng; Qlab Pro Bộ lưu điện 10KVA cho máy ICP-MS; APC SURT10000XLI
3	Phòng thực hành Trắc địa và Bản đồ	Mia hằng số Thước thép Máy kinh vĩ

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính
		Mia các loại Máy thăng bằng Máy thăng bằng Máy thăng bằng Máy thăng bằng Máy thăng bằng (cả chân)- Mia rút 3 m Mia hằng số 3 m (bộ) Máy kinh vĩ la bàn (cả chân) Máy đo diện tích- Ống thăng bằng tròn- Đế mia Que sắt- TH Thước thép 30m- Mia hằng số nhôm(bộ) Máy kinh vĩ quang học Máy kinh vĩ điện tử Máy thủy chuẩn Sokkia(bộ) Máy TĐ điện tử Sokkia (bộ) Mia gỗ hằng số Toàn đạc điện tử 210 Sokia Toàn đạc điện tử 510-Sokia Kinh vĩ điện tử DT610-Sokia- Kinh vĩ quang học T6-TQ - THTĐ Gương đơn KPS12-Sokia Mia nhôm rút 5m- Máy kinh vĩ quang học- Máy toàn đạc Đ.Tử TS02.5 Máy GPS 1 tần số Leica

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính
		Máy quang học 2T2 Máy kinh vĩ Dahta 010A Máy kinh vĩ Theo 020A Máy đo góc Theo 010A Máy thuỷ chuẩn H3T Máy thuỷ chuẩn Ni 025 Máy đo góc 3T-5K Mia nhôm rút 5M Máy đo góc Theo 010 B Máy đo góc Theo 020 B Thuốc DROBUSEP Mia nhôm rút 4M Máy kinh vĩ Theo 015 B Máy kinh vĩ Theo 010 B Máy thuỷ chuẩn H3T Toàn đạc điện tử C.100 Toàn đạc điện tử D.50 Thuỷ chuẩn A X-1S Máy toàn đạc điện tử TC-1800L Máy kinh vĩ quang học 3T-5K Máy kinh vĩ Theo 010 A Máy kinh vĩ Theo 010 A Máy kinh vĩ 3T5K Máy kinh vĩ 2T5K Máy kinh vĩ 2T2 Máy thuỷ chuẩn H3T Máy đo định vị vệ tinh GPS-5700 Máy kinh vĩ Theo 020B Máy kinh vĩ 3T5K (

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính
		Máy thuỷ chuẩn A X-1S Đèn chiếu Oveheat OP-250 Máy đèn chiếu Ove rhead A.K-350 Máy Thuỷ chuẩn H05-T Kính vĩ YBK Kính vĩ Theo 010 Kính vĩ 2T2 Máy Đo sâu FT-250 Máy đo cạnh A GA- 600 Toàn đạc điện tử D-50 Toàn đạc điện tử C-100 Máy Điều vẽ phim âm Máy Đo xa QH Granat Máy Kinh vĩ SET 2B Máy Kinh vĩ SET 3B Gương Sào APS.11 Máy kinh vĩ Theo 010 Thủy chuẩn điện tử TOPCON Thủy chuẩn HOZI RON Máy Thủy chuẩn điện tử TOPCON Toàn đạc Đ.Tử PENTAX R-326EX Máy Toàn đạc Đ.Tử Pentax- V325 Kính vĩ điện tử HORIZON ET- 1005A Thủy chuẩn tự động Pentax AL-241 Dù che máy Bộ định vị GPS Leica SR20 (3 C) Định vị GPS MAP 76CSX Máy toàn đạc điện tử Pentax R-425VN
4	Phòng Thực hành máy Khí	Ồn áp Lioa

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính
	tượng	Module xử lý của UPS Module Ac quy Trạm KT tự động Máy nhiệt ký ngày Nhiệt biểu tối cao Nhiệt biểu cong Savinop Nhiệt biểu tối thấp Máy đo nhiệt độ đất hiện số âm biểu lều khí tượng Máy khí áp ký ngày Khí áp biểu Hg Khí áp kế hộp các loại Máy gió tự báo Máy gió tự báo Máy gió tự báo Máy gió tự báo Máy gió cầm tay Nhật quang ký GGI 3000 Nhiệt xạ kế Nhiệt kế tối thấp Nhiệt kế khô ướt Nhiệt kế thường Nhiệt kế tối cao đất Nhiệt ký Máy ẩm ký ngày các loại Lều Khí tượng Bộ khảo sát khí hậu cầm tay Máy đo tốc độ gió và hướng gió

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính
		Máy tính OptiPlex Hệ thống máy chủ Tủ rack Dell PowerEdge Ti vi LDC So ny 46 inch Điều hòa không khí Máy lạnh Vi tính Intel Dual Core 2 Máy tính chủ Máy tính để bàn Máy chiếu Sony Máy điều hòa không khí Phần mềm thu ảnh vệ tinh+chi phí truyền Phần mềm hệ thống tính dự báo
5	Phòng thực hành máy Thủy văn	VT.Xách tay P.Dual Core VT xách tay T43-IBM Máy đo độ sâu-F840 Đầu đo cho máy đo sâu Lưu tốc kế các loại Thước sắt tráng men Máy hồi âm đo sâu Máy tự ghi mực nước Máy tự ghi mực nước Máy tự ghi mực nước Lưu tốc kế hiện số Lưu tốc kế hiện số Máy đo độ PH Máy lấy mẫu các loại Tời Nêva Máy đo diện tích

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính
		Tời Nêva + cá sắt Lưu tốc kế các loại Lưu tốc kế cốc quay LS68-1 Đồng hồ bấm giây LX Máy đo sâu cầm tay HONDEX Lưu tốc kế cánh quạt Lưu tốc kế cốc quay Đồng hồ bấm giây LX La bàn Cá gang Nhiệt kế đo nước Máy đo lưu lượng tự động Tời đo Thủy văn Máy đo phù sa lơ lửng, độ đục tự ghi TV Bộ gá TB, bộ khuấy mẫu kiểm chuẩn TV Cân điện tử OHAUS Máy đo lưu lượng dòng chảy Máy đo sâu hồi âm đơn tần Hải lưu kế - ZSX.3 Máy đo gió EL Máy đo gió cầm tay hiện số Nhật quang ký Thùng đo bốc hơi GGI 3000 Vũ lượng ký Syphông P-2 Máy đo mưa tự ghi tự báo Nhiệt ký Tự ghi ngày ẩm ký tự ghi ngày Khí áp ký tự ghi ngày Khí áp hiện số

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính
		Nhiệt kế đất hiện số
6	Phòng thực hành Hóa – Lý đại cương	Cân phân tích Cân kỹ thuật Bơm hút chân không + phiếu H Máy ly tâm quay tay Máy ly tâm nhỏ Máy lắc Máy cất nước 2 lần Máy khuấy từ gia nhiệt Tủ sấy Lò nung Buret điện tử Máy đo pH mV Máy quang phổ Thiết bị đo dòng Thiết bị đo điện thế Buồng đo điện hóa DDịch Cầu Wheaston Bể siêu âm Bộ TN đo độ dài & khối lượng Bộ TN chuyển động T.Tiến-quay Bộ TN động lực học- máy Atwood Bộ TN nội ma sát Bộ TN H.Số lực căng mặt ngoài Bộ TN nhiệt dung phân tử Bộ TN dụng cụ đo điện Bộ TN cảm ứng từ B Bộ TN dao động ký Đ.Tử Hệ quang học cơ bản II

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính
		Bộ TN Hiệu ứng Quang điện Bộ TN Giao thoa & Nhiễu xạ AS Bộ TN Phân cực ánh sáng Bộ TN Bức xạ nhiệt Bộ TN điện cơ bản Tủ hút khí độc EFH-4A1 - Buret Đ.tử-Máy chuẩn độ Bể điều nhiệt Đ.tử hiện số Máu đo PH cầm tay - Bếp điện HP-LP1 Bếp cách thủy 6 lỗ WNB22 Hệ thống sinh hàn, ruột gà Bộ thu dữ liệu (PASPORT-GLX) Bộ Giao diện (Science Workshop)
7	Xưởng thực hành Cấp thoát nước	Mô hình trạm xử lý nước ngầm Mô hình trạm xử lý nước mặt Mô hình UASB Mô hình bùn hoạt tính Mô hình cột lắng - Mô hình cột lọc MH.Bể lọc sinh học Mô hình hồ sinh học- Mô hình SBR - Bình Chlo 50 Kg Chlorator 1 kg/h - Máy bơm ly tâm trục ngang Máy bơm ly tâm trục đứng Máy bơm chìm giếng khoan Mô hình đồng hồ tổng-

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính
		Đ.Hồ nước kết hợp B&C cắt bỏ- Đ.Hồ nước Woltman cắt bỏ- Thiết bị đo mức SL T32- Bộ kiểm định đồng hồ- Thiết bị đo lưu lượng AVFM- Mô hình van giảm áp - Mô hình động cơ điện cho van- T.Bị Tương quan âm- T.Bị Khuếch đại âm- T.Bị Kiểm tra nhanh - Cửa
8	Phòng LAB	Máy lạnh Máy lạnh Tivi Projector Máy chiếu Sony Thiết bị học ngoại ngữ LABCOM Máy tính Dell Hệ thống TB Tủ tivi, đầu máy Ghế tựa sắt, nệm Hệ thống thiết bị Phòng học Ngoại ngữ Tivi Sony LED 3D BRAVIA 70 inch Máy lạnh Daikin 12.000 TBU Bàn điều khiển trung tâm, ghế giáo viên Bàn đôi cho học viên Ghế gấp học viên
9	Trang thiết bị thực hành Tin học, khảo thí	Máy chủ Dell. Máy điều hòa không khí

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính
		Máy in siêu tốc Máy trạm nghiệp vụ. Máy in mạng Máy in HP. Máy chấm thi trắc nghiệm Máy chiếu Sony Thiết bị lưu điện Switch Dell Tủ rack Hệ thống lưu trữ Dell™ PowerVault™ Network Attached Storage Appliance Máy trạm phòng thi trắc nghiệm Dell™ Optiplex™ N-Series Base Switch Dell PowerConnect™ 24 Port Gigabit Ethernet Switch with 2 Fiber Uplink Ports Wireless Access point Cisco Linksys Patch Panel AMP Cat6, 110C, 24P, SL, Univ Tủ Rack Netone 19" Systems 20U - Series 1000 Hệ thống máy chủ phiên (Blade server) Hệ thống lưu trữ dữ liệu Storage Máy lạnh LG -18.000 BTU Máy In thẻ nhựa hai mặt HiTi ID card printer Phôi thẻ nhựa PVC có ghi từ Đầu đọc thẻ từ Labau cho phòng thi trắc nghiệm Hệ thống mạng + cài đặt Bàn + ghế giảng viên

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính
		Bàn thí sinh (bàn đôi) Ghế thí sinh Phần mềm hệ thống tài khoản, tích hợp với phần mềm quản lý đào tạo Phần mềm quản lý chương trình đào tạo, khung kiến thức và ngân hàng câu hỏi Phần mềm tổ chức dữ liệu ngân hàng đề thi Phần mềm tổ chức thi trắc nghiệm trên máy tính Phần mềm tích hợp quản trị đo lường chất lượng và phục vụ công tác khảo thí, kiểm định chất lượng
10	Trang thiết bị phục vụ công tác, giảng dạy và học tập	90 Máy chiếu 200 Máy vi tính văn phòng 100 Máy in 100 Máy lạnh 20 Scanner 4 Phoptocopy 4 Ô tô 2 máy Fax 2 máy in màu
11	Phòng thí nghiệm Viện nghiên cứu và phát triển bền vững	Hệ thống quang phổ hồng ngoại biến đổi FOURIER ứng dụng đo tổng hàm lượng dầu trong nước (FTIR) Thermo Scientific Quang phổ kế hồng ngoại chuyển đổi chuỗi Fourier Máy tính Dell / Malaysia Máy in laser đen trắng HP M402DN/Trung Quốc Bộ phụ kiện chuyên dụng đo dầu trong nước (OIW) Hệ thống quang phổ tử ngoại UV - VIS Thermo Scientific Máy quang phổ tử ngoại Thermo Scientific INSIGHT Software Features / Phần mềm điều khiển

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính
		Máy in laser đen trắng HP M402DN Hệ thống kính hiển vi điện tử quét (SEM), phân tích nguyên tố và mẫu sinh học Thermo Scientific Bộ vi phân tích phổ tán xạ năng lượng EDAX Element EDS Phần mềm phân tích ELEMENT EDS của máy EDS Bộ máy tính phân tích Máy in laser màu HP HP M454dn Bộ lưu điện Santak Online C10K LCD Máy phủ mẫu kim loại Quorumtech

4.1.3. Thống kê phòng học

TT	Loại phòng	Số lượng
1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	4
2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	12
3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	62
4	Số phòng học dưới 50 chỗ	8
5	Số phòng học đa phương tiện	2
6	Thư viện	2

4.1.4. Thống kê về học liệu trong thư viện

TT	Khối ngành đào tạo/nhóm ngành	Số lượng (Đầu sách)
1	Khối ngành III: - Quản trị kinh doanh	376

TT	Khối ngành đào tạo/nhóm ngành	Số lượng (Đầu sách)
2	Khối ngành IV: - Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững; - Địa chất học; - Khí tượng và khí hậu học; - Thủy văn học	888
3	Khối ngành V: - CN Kỹ thuật môi trường; - Kỹ thuật Trắc địa - Bản đồ; - Công nghệ thông tin; - Kỹ thuật cấp thoát nước; - Hệ thống thông tin; - Kỹ thuật tài nguyên nước	1.522
4	Khối ngành VII: - Quản lý đất đai; - Kinh tế tài nguyên thiên nhiên; - Quản lý tài nguyên và môi trường; - Quản lý tài nguyên và môi trường biển đảo - Quản lý tổng hợp tài nguyên nước; - Quản lý tài nguyên khoáng sản;	1.623

4.2. Danh sách giảng viên cơ hữu (Tính đến 31/12/2020)

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TS KH	PGS. TS/P GS.T SKH	TS/TS KH	ThS	ĐH	GHI CHÚ
Khối ngành III						
Ngành: Quản trị kinh doanh						
Nguyễn Thị Hồng Nguyệt			X			
Phạm Đức Trung			X			
Lê Quang Khôi			X			
Đặng Bắc Hải				X		

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TS KH	PGS. TS/P GS.T SKH	TS/TS KH	ThS	ĐH	GHI CHÚ
Trần Thị Ngọc Hoa			X			
Lê Minh Thiên				X		
Lê Thị Xoan				X		
Ngô Hữu Khánh Linh				X		
Nguyễn Bá Huy				X		
Nguyễn Châu Thoại				X		
Nguyễn Hồng Sơn				X		
Nguyễn Thị Hoài Thanh				X		
Nguyễn Thị Kim Ngân				X		
Nguyễn Thị Thanh				X		
Nguyễn Thị Tuyết Nga				X		
Phạm Xuân Tới				X		
Phan Thị Phương Linh				X		
Trần Thị Diễm Nga				X		
Trần Thị Lam Phương				X		
Võ Thị Tuyết Mai				X		
Võ Tiên Lộc				X		
Tổng của khối ngành III	0	0	4	17	0	
Khối ngành IV						
Ngành: Địa chất học						
Hoàng Thị Thanh Thủy		X	X			
Phan Nam Long			X			
Thiêm Quốc Tuấn				X		
Từ Thị Cẩm Loan				X		
Trịnh Hồng Phương				X		
Huỳnh Tiến Đạt				X		
Nguyễn Trọng Khanh				X		
Thiêm Quốc Tuấn				X		
Trần Thị Phương Dung				X		
Lê Thị Thùy Dương				X		
Lê Quang Luật				X		
Ngành: Khí tượng và khí hậu học						
Bảo Thạnh			X			
Đỗ Hải Sâm			X			

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TS KH	PGS. TS/P GS.T SKH	TS/TS KH	ThS	ĐH	GHI CHÚ
Đỗ Thị Phương				X		
Nguyễn Công Cường				X		
Nguyễn Thị Phương Chi				X		
Phạm Thị Minh				X		
Trần Bá Lê Hoàng			X			
Trần Thị Mai Hương					X	
Trần Văn Sơn				X		
Trương Minh Hồng				X		
Ngành: Thủy văn học						
Cán Thu Văn			X			
Đỗ Thị Hồng Hòa				X		
Lê Thị Phụng				X		
Lê Trung Tri				X		
Lê Văn Phụng				X		
Nguyễn Thị Minh Thanh				X		
Nguyễn Thị Tuyết				X		
Trần Thị Thu Thảo				X		
Vũ Thị Vân Anh				X		
Ngành: Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững						
Đinh Thị Nga			X			
Đinh Thị Sinh				X		
Đinh Thu Thủy				X		
Hoàng Trọng Khiêm				X		
Lê Hữu Quỳnh Anh			X			
Lê Quang Luân		X	X			
Ngô Văn Bửu				X		
Nguyễn Trung Thảo				X		
Phan Vũ Hoàng Phương				X		
Vũ Lê Vân Khánh				X		
Vũ Thị Hiền			X			
Tổng của khối ngành IV	0	2	10	30	1	
Khối ngành V						
Ngành: Hệ thống thông tin						

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TS KH	PGS. TS/P GS.T SKH	TS/TS KH	ThS	ĐH	GHI CHÚ
Báo Văn Tuy			X			
Đoàn Thị Tố Uyên				X		
Hà Thanh Vân				X		
Hứa Nguyễn Phúc				X		
Nguyễn Huy Anh			X			
Phạm Thị Thanh Mai				X		
Phùng Minh Đức			X			
Trần Thị Hồng Tường					X	
Trần Thống Nhất			X			
Từ Thanh Trí				X		
Ngành: Công nghệ thông tin						
Cao Duy Trường				X		
Đặng Đức Trung				X		
Hà Thanh Dũng				X		
Hoàng Anh				X		
Hoàng Thị Kiều Anh				X		
Dương Thị Thúy Nga			X			
Nguyễn Thị Ngọc Thanh				X		
Nguyễn Thị Thảo Nguyên				X		
Vũ Khánh Tường Vân				X		
Vũ Xuân Cường		X	X			
Ngành: Công nghệ kỹ thuật môi trường						
Bùi Phương Linh				X		
Bùi Thị Thu Hà			X			
Đàm Thị Minh Tâm				X		
Đinh Sỹ Khang			X			
Huỳnh Anh Hoàng			X			
Huỳnh Thị Ngọc Hân			X			
Lê Hoàng Nghiêm		X	X			
Lê Thị Ngọc Diễm				X		
Lê Văn Lữ		X	X			
Lý Cẩm Hùng			X			
Nguyễn Ngọc Trinh				X		
Nguyễn Phan Khánh Thịnh				X		

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TS KH	PGS. TS/P GS.T SKH	TS/TS KH	ThS	ĐH	GHI CHÚ
Nguyễn Thị Thu Hiền				X		
Phan Đình Tuấn	X		X			
Tôn Thất Lăng		X	X			
Trần Anh Khoa				X		
Trần Duy Hải				X		
Trần Hậu Vương			X			
Trần Vĩnh Thiện			X			
Trần Ngọc Bảo Luân				X		
Vũ Phụng Thư				X		
Lê Ngọc Bảo Hân					X	
Ngành: Kỹ thuật trắc địa - bản đồ						
Đỗ Công Hữu				X		
Đỗ Minh Tuấn			X			
Đặng Xuân Trường			X			
Đoàn Thị Bích Ngọc				X		
Huỳnh Nguyễn Định Quốc				X		
Lê Thùy Linh				X		
Mai Thị Duyên				X		
Nguyễn Hà Trang				X		
Nguyễn Hữu Đức				X		
Nguyễn Kim Hoa				X		
Nguyễn Lê Thiêm			X			
Nguyễn Thị Hải Yến				X		
Nguyễn Thị Thuận				X		
Nguyễn Văn Khánh				X		
Nguyễn Văn Tuấn				X		
Phạm Văn Tùng				X		
Trần Ngọc Huyền Trang				X		
Trần Văn Huân				X		
Trịnh Ngọc Hà				X		
Văn Ngọc Trúc Phương				X		
Ngành: Kỹ thuật tài nguyên nước						
Đoàn Thanh Vũ				X		
Hoàng Trung Thống				X		

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TS KH	PGS. TS/P GS.T SKH	TS/TS KH	ThS	ĐH	GHI CHÚ
Lê Ngọc Anh				X		
Lê Ngọc Diệp				X		
Nguyễn Công				X		
Nguyễn Thị Phương Thảo			X			
Trần Quang Thọ				X		
Trần Thái Hùng			X			
Võ Thị Lệ Hiền				X		
Ngành: Kỹ thuật Cấp thoát nước						
Đinh Thị Thu Hà				X		
Hoàng Hiền Ý			X			
Hoàng Thị Tổ Nữ				X		
Huỳnh Thị Ngọc Hân				X		
Lê Thị Hồng Tuyết				X		
Nguyễn Huy Cương			X			
Nguyễn Ngọc Thiệp				X		
Nguyễn Văn Sứng				X		
Nguyễn Vĩnh An				X		
Phạm Sỹ Nguyên				X		
Tổng của khối ngành V	1	4	23	56	2	
Khối ngành VII						
Ngành: Quản lý tài nguyên và môi trường						
Bùi Khánh Vân Anh				X		
Đỗ Thanh Vân			X			
Dương Hồng Huệ				X		
Lê Bảo Việt				X		
Ngô Thị Ánh Tuyết				X		
Nguyễn Kim Chung				X		
Nguyễn Lữ Phương			X			
Nguyễn Thanh Ngân				X		
Nguyễn Thị Đoan Trang				X		
Nguyễn Thị Hồng				X		
Nguyễn Thị Quỳnh Trang				X		
Nguyễn Thị Vân Hà		X	X			
Phạm Thị Diễm Phương				X		

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TS KH	PGS. TS/P GS.T SKH	TS/TS KH	ThS	ĐH	GHI CHÚ
Thái Phương Vũ			X			
Trần Thị Bích Phượng				X		
Ngành: Kinh tế tài nguyên thiên nhiên						
Nguyễn Thị Anh				X		
Nguyễn Thị Thanh Hoa				X		
Nguyễn Thu Hiền				X		
Phạm Thị Thanh Hà				X		
Nguyễn Xuân Hòa				X		
Phan Thị Lan Phương				X		
Sử Thị Oanh Hoa				X		
Trần Huy Khôi				X		
Trần Thị Vân Trinh				X		
Phạm Hải Châu			X			
Ngành: Quản lý đất đai						
Đỗ Thế Sơn				X		
Hoàng Thị Thu Hoài				X		
Huỳnh Thị Thanh Hạnh				X		
Lê Minh Chiến				X		
Ngô Thị Hiệp				X		
Nguyễn Đức Anh					X	
Nguyễn Hữu Cường			X			
Nguyễn Ngọc Mỹ Tiên				X		
Nguyễn Thị Bích Ngọc				X		
Nguyễn Thu Hương				X		
Nguyễn Văn Cương				X		
Trần Hồng Quang			X			
Trần Mỹ Hào				X		
Trần Thanh Hùng			X			
Lê Văn Tình			X			
Võ Quốc Khánh			X			
Trần Thế Long				X		
Trần Văn Trọng				X		
Trương Công Phú				X		
Vũ Thị Cẩm Tú				X		

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TS KH	PGS. TS/P GS.T SKH	TS/TS KH	ThS	ĐH	GHI CHÚ
Trần Tấn Tài				X		
Ngành: Quản lý tổng hợp tài nguyên nước						
Bùi Văn Hùng				X		
Đặng Thanh Lâm			X			
Hồ Trọng Tiến			X			
Trần Ký				X		
Ngô Bảo Châu				X		
Lương Quang Xô			X			
Lương Văn Khanh				X		
Đào Thu Hà				X		
Nguyễn Vũ Huy				X		
Tô Quang Toàn			X			
Ngành: Quản lý tài nguyên khoáng sản						
Huỳnh Quyền		X	X			
Bùi Thế Vinh			X			
Đặng Thị Thùy Nhung				X		
Hồ Thị Thanh Vân		X	X			
Nguyễn Quốc Khương Anh				X		
Nguyễn Thị Lan Hương			X			
Trần Đức Dậu				X		
Trần Thị Thanh Ngọc			X			
Trần Tuyết Sương			X			
Ngành: Quản lý tài nguyên và môi trường biển đảo						
Đinh Ngọc Huy			X			
Đỗ Thị Thu Hằng				X		
Huỳnh Yến Nhi				X		
Lê Thị Kim Thoa			X			
Ngô Nam Thịnh				X		
Nguyễn Bá Khoa				X		
Nguyễn Kỳ Phùng	X		X			
Nguyễn Thị Truyền				X		
Nguyễn Trung Hiệp				X		
Trần Thị Kim				X		
Nguyễn Văn Tín				X		

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TS KH	PGS. TS/P GS.T SKH	TS/TS KH	ThS	ĐH	GHI CHÚ
Tổng của khối ngành VII	1	3	23	52	1	
Giảng viên các môn chung						
Biện Hùng Vỹ				X		
Bùi Văn Tuấn				X		
Đặng Duy Đồng				X		
Nguyễn Văn Thắng				X		
Nhan Bình Phương				X		
Nguyễn Thê Thắng				X		
Nguyễn Như Nam				X		
Đặng Hoàng Vũ				X		
Đinh Thị Kim Lan			X			
Đinh Thị Thúy Liễu				X		
Đỗ Công Trường					X	
Hà Anh Đông					X	
Hồ Ngọc Vinh				X		
Hồ Thị Lài				X		
Huỳnh Đăng Nguyên				X		
Huỳnh Thị Minh Sương				X		
Huỳnh Thiên Tài			X			
Lại Hoài Châu				X		
Lê Thị Thanh Thúy				X		
Nguyễn An Giang				X		
Nguyễn Gia Trung Quân				X		
Nguyễn Lương Tuấn Dũng				X		
Nguyễn Ngọc Thùy				X		
Nguyễn Quang Hưng				X		
Nguyễn Sĩ Hiệp					X	
Nguyễn Thành Đức				X		
Nguyễn Thanh Hằng				X		
Nguyễn Thị Hằng				X		
Nguyễn Thị Hồng Hoa			X			
Nguyễn Thị Lê Phi				X		
Nguyễn Thị Ngọc				X		
Nguyễn Thị Như Dung				X		

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TS KH	PGS. TS/P GS.T SKH	TS/TS KH	ThS	ĐH	GHI CHÚ
Nguyễn Thị Thu Hương					X	
Nguyễn Thị Thúy Hằng				X		
Nguyễn Thị Tuyền				X		
Nguyễn Trọng Long				X		
Phạm Hữu Thanh Nhã				X		
Phạm Kim Thủy				X		
Tô Thị Lệ				X		
Trần Đình Thành				X		
Trần Nguyễn Thị Nhất Vương				X		
Trần Thị Bảo Trâm				X		
Trần Thị Lệ Hoa				X		
Trần Thị Liên				X		
Võ Đình Quyên Di				X		
Võ Thị Hồng Hiếu				X		
Vũ Thị Hạnh Thu				X		
Tổng GV các môn chung	0	0	3	40	4	
Tổng số	2	9	63	195	9	

4.3. Danh sách giảng viên thỉnh giảng

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/TS KH	ThS	ĐH
Khối ngành IV					
Ngành: Địa chất học					
Phan Chu Nam			X		
Nguyễn Văn Ngà			X		
Ngô Đức Chân			X		
Ngành: Khí tượng và khí hậu học					
Nguyễn Văn Hồng			X		
Nguyễn Minh Giám				X	
Lê Đình Quyết				X	

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/TS KH	ThS	ĐH
Bùi Thị Tuyết				X	
Ngành: Thủy văn học					
Triệu Ánh Ngọc		X			
Nguyễn Đình Vương			X		
Trần Hậu Vương			X		
Đoàn Quang Trí			X		
Trương Văn Hiếu			X		
Trần Đình Phương				X	
Ngành: Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững					
Lê Thị Thanh Hương		X			
Phạm Quỳnh Hương			X		
Phạm Thanh Long			X		
Nguyễn Văn Hồng			X		
Lê Ánh Ngọc				X	
Võ Thị Nguyên				X	
Tổng của khối ngành IV	0	2	11	6	0
Khối ngành V					
Ngành: Hệ thống thông tin					
Khru Minh Cảnh				X	
Ngành: Công nghệ thông tin					
Hoàng Công Trình				X	
Nguyễn Thái Bình				X	
Trần Công Thanh				X	
Khru Minh Cảnh				X	
Nguyễn Tấn Công				X	
Trần Văn Định				X	

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/TS KH	ThS	ĐH
Đặng Ngọc Thom				X	
Trần Đình Anh Huy				X	
Cao Hoàng Khải				X	
Ngành: Kỹ thuật trắc địa - bản đồ					
Lê Minh Vĩnh			X		
Khru Minh Cảnh				X	
Lê Trung Chơn		X			
Nguyễn Văn Thịnh				X	
Ngành: Công nghệ kỹ thuật môi trường					
Nguyễn Đình Tuấn		X			
Ngành: Kỹ thuật Tài nguyên nước					
Nguyễn Đình Vượng			X		
Tổng của khối ngành V	0	1	2	12	0
Khối ngành VII					
Ngành: Quản lý tài nguyên và môi trường					
Nguyễn Đình Tuấn		X			
Trần Ngọc Diễm My			X		
Võ Thị Phi Giao			X		
Ngành: Kinh tế tài nguyên thiên nhiên					
Nguyễn Thị Hải				X	
Trần Thị Thanh Phương				X	
Bùi Nguyên Khá				X	
Nguyễn Thị Kim Chi				X	
Hồ Hữu Tiến				X	
Ngành: Quản lý đất đai					
Phan Liêu	X				

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/TS KH	ThS	ĐH
Phan Trung Hiền		X			
Phạm Văn Võ			X		
Trần Hồng Lĩnh			X		
Trà Ngọc Phong			X		
Lê Anh Tú				X	
Trần Cẩm Linh				X	
Nguyễn Văn Lành				X	
Ngô Văn Giới				X	
Phùng Bá Đồng				X	
Trần Thiện Phong				X	
Nguyễn Đức Thành				X	
Nguyễn Mạnh Hùng				X	
Nguyễn Phụng Dục				X	
Lê Đức Trị				X	
Đào Thị Thanh Hoài				X	
Bùi Văn Dũng				X	
Hoàng Văn Dung				X	
Nguyễn Thị Bích Phượng				X	
Ngành: Kỹ thuật tài nguyên nước					
Nguyễn Đình Vượng			X		
Ngành: Quản lý tài nguyên và môi trường biển và hải đảo					
Nguyễn Kỳ Phùng	X				
Nguyễn Thị Bảy		X			
Lê Quang Toại		X			
Bùi Thị Luận			X		

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/TS KH	ThS	ĐH
Nguyễn Văn Tú			X		
Bùi Thị Ngọc Oanh			X		
Trịnh Phi Hoàn			X		
Lê Đình Mầu			X		
Phạm Thanh Long			X		
Hoàng Trọng Tuân			X		
Trần Thị Mai Phương			X		
Mai Văn Khiêm			X		
Đặng Thị Thanh Lê				X	
Phạm Hữu Tâm				X	
Hoàng Phi Phụng				X	
Phan Minh Thụ				X	
Trà Nguyễn Quỳnh Nga				X	
Nguyễn Văn Trọng				X	
Tổng của khối ngành VII	2	4	16	25	0

V. TÌNH HÌNH VIỆC LÀM (THỐNG KÊ CHO 2 KHÓA TỐT NGHIỆP GẦN NHẤT)

Nhóm ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh		Số SV/HS trúng tuyển nhập học		Số SV/HS tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh	
	ĐH 2015	ĐH 2016	ĐH 2015	ĐH 2016	ĐH 2019	ĐH 2020	ĐH 2019	ĐH 2020
Khối ngành I								
Khối ngành II								
Khối ngành III	250	140	231	140	146	113	63.64	56.82
Khối ngành IV	350	150	356	185	174	237	52.5	33.33
Khối ngành V	850	700	852	698	548	785	63.54	38.86
Khối ngành VI								
Khối ngành VII	450	500	506	480	386	394	49.65	44.55
Tổng	1900	1490	1945	1503	1254	1529		

VI. TÀI CHÍNH

- Tổng nguồn thu hợp pháp từ học phí hệ chính quy: **55.000.000.000 đồng**.
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm hệ chính quy: **11.850.000 đồng/sinh viên/năm**.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Huỳnh Quyền